

Số: /TB-THHC

Hiệp Cát, ngày 10 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ ban hành về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 1563/SGDĐT-QLCLGD ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Hiệp Cát công khai trong trường học năm học 2025-2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường TH Hiệp Cát, xã Trần Phú, thành phố Hải Phòng.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (*sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử*).

Thôn Kim Đê, xã Trần Phú, Thành phố Hải Phòng.

Thư điện tử: **c1hiepcat@gmail.com**

Trang web: **thhiepcat.haiduong.du.vn**

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường TH có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường TH Hiệp Cát, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

Chỉ tiêu chung:

Danh hiệu tập thể

Trường: **Tập thể lao động tiên tiến.**

Đoàn đội: **Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ,**

PCGD: **Mức độ 3**

Trường CQG: **Mức độ 1, KĐCL cấp độ 3 (Duy trì)**

Lớp xuất sắc: **7/21 lớp; Lớp tiên tiến: 14/21 lớp**

Lớp đạt VSCĐ: **21/21 đạt VSCĐ.** Trong đó 7 lớp (...) đạt VSCĐ tốt nhất.

Danh hiệu cá nhân (Dự kiến)

- CSTĐ cấp cơ sở: 03 đ/c

- GV được UBND huyện tặng giấy khen: 03 đ/c

- GVG cấp huyện: 03 đ/c

- GVG cấp trường: 10 đ/c

HS đạt giải các hội thi, hội thao cấp huyện: 89 em

HS đạt giải các hội thi, hội thao cấp tỉnh: 55 em

HS đạt giải các hội thi, hội thao cấp Quốc gia: 05 em

Danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ: 95% tổng số học sinh.

GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến: 30/33 đ/c = 90,9%

Xếp loại viên chức: 06 HTXS, 24 HTT, 03 HT

Xếp loại chuẩn NNGV: 18 Tốt, 10 Khá, 0 Đạt YC

Chất lượng giáo dục toàn diện

- HS hoàn thành chương trình lớp học, cấp học 100%;

- Xếp loại VSCĐ đạt 90% loại A. Không có loại C

- Học sinh Xuất sắc: 40%

- HS Tiêu biểu Hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 20%.

Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 1993 là trường phổ thông cơ sở Hiệp Cát, năm 1993 được chia tách thành trường TH Hiệp Cát;

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm đạt tập thể tiên tiến xuất sắc.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Trần Thiện Khiêm

Số điện thoại: 0904388607

Thư điện tử: xuananhminh@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Quyết định số: 46.QĐ/UB ngày 06/05/1995 của UBND huyện Nam Thanh.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện Nam Sách.

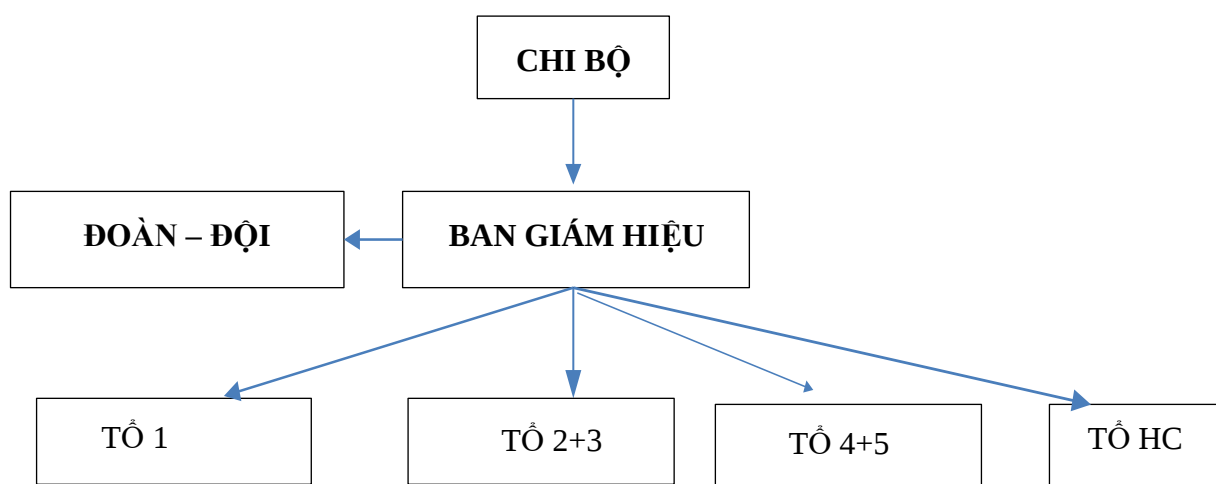
c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 832/QĐ-UBND ngày 01/04/2019

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 3496/QĐ-UBND ngày 01/9/2020

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường TH;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

- Quyết định số: 46.QĐ/UB ngày 06/05/1995 của UBND huyện Nam Thanh.

g. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Trần Thiện Khiêm

Số điện thoại: 0904388607

Thư điện tử: xuananhminh@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024	Chi thường xuyên	96.6%	6.489.834.000
		Chi không thường xuyên	3.4%	229.734.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Căn cứ Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của Hội đồng Nhân dân Khóa XVII kỳ họp thứ 26 tỉnh Hải Dương về việc Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ công văn hướng dẫn số 2528/HDLN SGD-STC ngày 15/11/2024 của Sở GD-ĐT và Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Hải Dương quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Trường Tiểu học Hiệp Cát xây dựng Kế hoạch dự kiến các khoản thu của học sinh năm học 2025-2025 như sau:

TT	Nội dung thu	Số tiền	Thời điểm thu
1	Tiền BHYT, BHTT	Chờ CV hướng dẫn	Lớp 1:T9 năm 2025 Các lớp khác T12/2025
2	Tiền gửi xe (Lớp 3+4+5)	15.000đ/hs/tháng	Tháng 10 năm 2025
3	Tiền nước uống	6.500đ/hs/tháng	Tháng 9 năm 2025
4	Tiền học 2 buổi/ngày	Thu theo số tiết học thực tế	Tháng 12 năm 2025
5	Tiền lao công	17.000đ/hs/tháng	Tháng 11 năm 2025
6	Tiền Thẻ học sinh	30.000đ/hs/lần cấp (Lần đầu)	Tháng 10 năm 2025
7	Tiền bán trú	Tiền ăn: 21.000 đồng/suất/bữa	Thu theo từng tháng
		Tiền công phục vụ: 5.000đ/ngày	Thu theo từng tháng
		Tiền mua sắm dụng cụ ban đầu (Theo KH riêng)	Tháng 10 năm 2024

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo Nghị quyết của cấp trên.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 28;

Nhân viên: 03.

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Văn hóa	21	19	20	21	0	0	21	0	0
2	Tiếng Anh	02	02	01	02	0	0	02	0	0
3	Tin học&CN	01	0	01	0	01	0	01	0	0
4	Âm nhạc	01	01	0	01	0	0	01	0	0
5	Mỹ thuật	01	01	01	01	0	0	01	0	0
6	GDTC	02	01	02	02	0	0	02	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	01	0	01	01	0	0	01	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	01	01	01	01	0	0	01	0	0
3	Kế toán	01	01	01	01	0	0	01	0	0
4	Văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thư viện	01	01	0	01	0	0	01	0	0
7	TB-PTH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Y tế	01	01	01	01	0	0	01	0	0
9	Bảo vệ	01	0	0	0	01	0	0	0	01
10	Phục vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 28, đạt chuẩn 100%.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 28, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

- Diện tích khu đất xây dựng trường 7021m²,
- Điểm trường 01;
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,7m²; Đạt yêu cầu
- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	21	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng Giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc)	1	
7	Phòng Giáo dục nghệ thuật (Mỹ thuật)	1	
8	Phòng Ban giám hiệu	2	
9	Phòng Hội trường	1	
10	Phòng Y tế	1	
11	Phòng Đoàn đội	1	
12	Phòng Bảo vệ	1	
13	Sân thể thao	0	
14	Tổng diện tích đất	4650m ²	
15	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
16	Số máy vi tính	15	
17	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	7	
18	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	22	
19	Camera	20	
20	Thiết bị dạy và học cho K1,2,3,4,5/ khối	2	
21	Sách giáo khoa 1,2,3,4,5/khối	5	
22	Sách tham khảo	Đủ dùng	
23	Internet	VNPT	

a. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
Phòng vi tính 15 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 21 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

b. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 1,2,3,4,5 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức là chủ đạo.

Bảng thống kê thiết bị dạy học:

KHỐI 1

KHỐI 2

TT	Tên Thiết bị dạy học	ĐVT	TT	Tên Thiết bị dạy học	ĐVT
1	Môn Tiếng Việt		1	Môn Tiếng Việt	

	Bộ chữ học vần biểu diễn GV	Bộ		Bộ chữ dạy tập viết	Bộ
	Bộ chữ học vần thực hành HS	Bộ		Mẫu chữ viết trong trường TH	Tờ
	Bộ ảnh dạy Âm vần	Bộ		Bảng gài	Cái
	Bộ tranh Tập đọc	Bộ		Bộ tranh Tập đọc	Bộ
	Mẫu chữ trong trường TH	Bộ	2	Môn Toán	
	Bộ chữ dạy Tập viết	Bộ		Bộ đồ dùng học toán	Bộ
	Bộ tranh dạy luyện nói	Bộ		Đồng hồ biểu diễn	Cái
	Bảng Nĩ 1.2.3	Cái		Bộ biểu diễn dạy toán GV	Bộ
2	Môn Toán			Bộ biểu diễn mô hình dạy hình CN, Tứ giác	Bộ
	Bộ dạy toán biểu diễn GV	Bộ		Thước nhựa	Cái
	Bộ hình học phẳng	Bộ		Bộ chai và ca lít	Bộ
	Bộ đồ dùng dạy học toán	Bộ		Cân đĩa kèm theo hộp quả cân	Bộ
	Đồng hồ	Cái		Bảng gài học toán	Cái
	Bộ dạy toán thực hành	Bộ	3	Môn đạo đức	
	Bảng phụ	Cái		Bộ tranh thực hành đạo đức	Bộ
	Nam châm	Hộp		Tranh Đạo đức	Bộ
	Thước mét	Cái	4	Môn thủ công	
3	Môn THXH			Tranh Thủ công	Bộ
	Bộ Tranh THXH	Bộ	5	Môn tự nhiên xã hội	
	Bộ tranh thủ công	Bộ		Bản đồ tự nhiên Thế giới	Tờ
4	Môn đạo đức			Tranh tự nhiên xã hội	Bộ
	Bộ Tranh Đạo đức	Bộ			

KHỐI 3

KHỐI 4

TT	Tên Thiết bị dạy học	ĐVT	TT	Tên Thiết bị dạy học	ĐVT
1	Bộ toán cho học sinh	Bộ		TRANH ẢNH	
2	Bộ toán cho giáo viên	Bộ	1	Bộ tranh Tiếng Việt	
3	Bộ chấm tròn để dạy học bảng nhân và bảng chia	Bộ		- Bộ tranh dạy kể chuyện (11tờ)	Bộ
4	Eke vuông	Cái		- Bộ tranh dạy Tập làm văn (26 tờ)	Bộ
5	Compa dùng cho giáo viên	Cái		- Bộ tranh dạy Tập đọc	Bộ
6	Thước đo độ dài dạy về mm,cm,dm,m (loại 1m và 0,5m)		2	Bộ tranh dạy Đạo đức (5tờ)	Bộ
	Loại 100cm	Cái	3	Bộ tranh dạy Khoa học (4 tờ)	Bộ
	Loại 50cm	Cái	4	Bộ tranh dạy lịch sử(3tờ)	Bộ
7	Bộ lắp ghép hình gồm 8 tam giác Vuông cân bằng nhau	Bộ	5	Bộ tranh dạy Địa lý (6tờ)	Bộ
8	Lưới ô vuông và một số hình học	Cái		BẢN ĐỒ LỊCH SỬ	
9	Bảng cài	Cái	1	Lược đồ Bắc bộ và Bắc trung bộ	Tờ
10	Mô hình đồng hồ, quay được cả kim giờ, kim phút	Cái	2	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981)	Tờ
11	Bộ Số từ 0 -9; dấu phép tính, dấu so sánh	Cái	3	Lược đồ Phòng tuyến sông Như Nguyệt(sông cầu)	Tờ
	Thiết bị môn TNXH		4	Lược đồ chiến thắng Chi lăng	Tờ
1	Bộ tranh về các cơ quan		5	Lược đồ Quang Trung đại phá quân thanh	Tờ

	- Cơ quan hô hấp	Tờ	6	Các giai đoạn và sự kiện LS tiêu Biểu (3tờ)	Bộ
	- Cơ quan tuần hoàn	Tờ		BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ	
	- Cơ quan bài tiết nước tiểu	Tờ	1	Bản đồ Việt Nam - Địa lý tự nhiên	Tờ
	- Cơ quan thần kinh	Tờ	2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ
	- Sơ đồ vòng tuần hoàn	Tờ	3	Bản đồ trống địa lý tự nhiên Việt Nam	Tờ
2	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời, mặt trăng quay quanh TĐ	Bộ	4	Bản đồ nước CHXHCNVN	Tờ
	Thiết Bị môn Tiếng việt			MÔN KHOA HỌC	
1	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	1	Hộp đối lưu	Hộp
2	Mẫu chữ viết trong trường TH	Bộ	2	Hộp thí nghiệm "vai trò của ánh sáng"	Hộp
3	Bộ chữ viết mẫu tên riêng	Bộ	3.1	Ống trụ dài 1	Ống
4	Bộ tranh Tập đọc	Bộ	4	Bình TN sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng	
5	Bộ tranh Kể chuyện	Bộ	4.1	- Bình tam giác	Bình
	Thiết bị môn Đạo đức		4.2	- Ống thủy tinh	Ống
1	Ảnh tư liệu về Bác Hồ với Thiếu nhi	Bộ	4.3	- Bảng vạch chia chữ U	Cái
	- Bác Hồ trong lễ kỉ niệm ngày 02/9		5	Nhiệt kế	Cái
	- Bác Hồ đang nói với các cháu nhi đồng		6	Nhiệt kế y tế	Cái
2	Tranh Tình huống dùng cho HĐ 1, tiết 1	Tờ		Ống trụ dài	Ống
3	Tranh Tình huống dùng cho HĐ 1, tiết 1	Tờ		Ống trụ ngắn	Ống
4	Tranh Minh họa chuyện " Bó hoa đẹp nhất"	Tờ		Chậu nhựa	Cái
	KHỐI 5			Nắp nhựa PCV	Cái
TT	Tên Thiết bị dạy học	ĐVT		Đĩa đèn	Cái
	TRANH ANH			Đèn pin nhỏ	Cái
1	Bộ Tranh Tiếng Việt		7	Bộ dụng cụ Kỹ thuật	
	- Bộ tranh dạy Kể chuyện (11tờ)	Bộ	7.1	- Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật GV	Bộ
	- Bộ tranh dạy Tập làm văn (26 tờ)	Bộ	7.2	- Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật HS	Bộ
	- Bộ tranh dạy Tập đọc	Bộ	8	Thiết bị môn Toán	
2	Bộ tranh dạy Đạo đức (5tờ)	Bộ	8.1	- Bộ biểu diễn môn toán giáo viên	Bộ
3	Bộ tranh dạy Khoa học (4 tờ)	Bộ	8.2	- Bộ toán thực hành HS	Bộ
4	Bộ tranh dạy lịch sử (3tờ)	Bộ	9	Thiết bị dùng chung	Cái
5	Bộ tranh dạy Địa lý (6tờ)	Bộ		- Thước dây dài 3m	Cái
	BẢN ĐỒ LỊCH SỬ			- Eke	Cái
1	Lược đồ Bắc bộ và Bắc trung bộ	Tờ		- Thước nhôm dài 1m	Cái
2	Lược đồ Cuộc kháng chiến	Tờ		- Thước nhôm 0,5cm	Cái

	chống Tổng lần thứ nhất (981)				
3	Lược đồ Phòng tuyến sông Như Nguyệt(sông Cầu)	Tờ		- Bảng phụ	Cái
4	Lược Đồ chiến thắng Chi lăng	Tờ		- Bảng nhóm	Cái
5	Lược Đồ Quang Trung đại phá quân thanh	Tờ		- Com pa	Cái
6	Các giai đoạn và sự kiện LS tiêu Biểu (3tờ)	Bộ		Bảng Ni	Cái
	BẢN ĐỒ ĐỊA LÝ			Bảng M ²	Cái
1	Bản đồ Việt Nam - Địa lý tự nhiên	Tờ		Nẹp Tranh	Cái
2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	10	Bộ dụng cụ khâu	
3	Bản đồ trống địa lý tự nhiên Việt Nam	Tờ	1	Kéo cắt vải	Cái
4	Bản đồ nước CHXHCNVN	Tờ	2	Kéo bấm chỉ	Cái
	MÔN KHOA HỌC		3	Vải hoa (0,8mx0,5m)	Tám
1	Hộp đối lưu	Hộp	4	Thước dây 1,5m	Cái
2	Hộp thí nghiệm"vai trò của Ánh sáng"	Hộp	5	Khung khâu	Cái
3.1	Ống Trụ dài 1	Ống	6	Kim gút	Cây
4	Bình TN sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng		7	Len (xanh, đỏ)	Cuộn
4.1	- Bình tam giác	Bình			
4.2	- Ống thủy tinh	Ống			
4.3	- Bảng vạch chia chữ U	Cái			
5	Nhiệt kế	Cái			
6	Nhiệt kế y tế	Cái			
	Ống trụ dài	Ống			
	Ống trụ ngắn	Ống			
	Chậu nhựa	Cái			
	Nắp nhựa PCV	Cái			
	Đĩa Đền	Cái			
	Đèn Pin nhỏ	Cái			
7	Bộ dụng cụ kĩ thuật				
7.1	- Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật GV	Bộ			
7.2	- Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật HS	Bộ			
8	Thiết bị môn Toán				
8.1	- Bộ biểu diễn môn Toán giáo viên	Bộ			
8.2	- Bộ Toán thực hành HS	Bộ			
9	Thiết bị dùng chung	Cái			
	- Thước dây dài 3m	Cái			
	-Eke	Cái			
	- Thước nhôm dài 1m	Cái			
	-Thước Nhôm 0,5cm	Cái			
	- Bảng phụ	Cái			
	- Bảng nhóm	Cái			

	- Com pa	Cái
	Bảng Nỉ	Cái
	Bảng M ²	Cái
	Nẹp Tranh	Cái
10	Bộ dụng cụ thêu	
1	Kéo Cắt vải	Cái
2	Kéo Bầm chỉ	Cái
3	Vải Hoa (0,8mx0,5m)	Tấm
4	Thước Dây 1,5m	Cái
5	Khung Thêu	Cái
6	Kim Gút	Cây
7	Len (xanh, đỏ)	Cuộn

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường.

TT	TÊN SÁCH	Giá tiền	Bộ sách	TT	TÊN SÁCH	Giá tiền	Bộ sách
1	Tiếng Việt 1, tập một	26.000	KNTT	52	Vở bài tập Toán 3, tập 1	17.000	KNTT
2	Tiếng Việt 1, tập hai	25.000	KNTT	53	Vở bài tập Toán 3, tập 2	18.000	KNTT
3	Toán 1, tập một	14.000	KNTT	54	Vở bài tập TN&XH 3	18.000	Cánh điều
4	Toán 1, tập hai	12.900	KNTT	55	Vở BT Tin 3	10.000	KNTT
5	Tự nhiên và Xã hội 1	19.700	Cánh điều	56	Vở BT CN 3	7.000	KNTT
6	Đạo đức 1	10.000	KNTT	57	Vở bài tập Đạo đức 3	9.000	KNTT
7	Âm nhạc 1	8.000	KNTT	58	Bộ sách Tiếng Anh 3 (3 quyển)	139.700	Global
8	Mĩ thuật 1	10.400	VSBD	59	Tiếng Việt 4, tập một	19.700	KNTT
9	Hoạt động trải nghiệm 1	13.500	Cánh điều	60	Tiếng Việt 4, tập hai	19.000	KNTT
10	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 1	13.000	KNTT	61	Toán 4, tập một	15.000	KNTT
11	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 2	13.000	KNTT	62	Toán 4, tập hai	12.700	KNTT
12	Tập viết 1/1	9.000	KNTT	63	Tin học 4	10.000	KNTT
13	Tập viết 1/2	8.000	KNTT	64	Khoa học	15.900	Cánh điều
14	Vở bài tập Toán 1, tập 1	16.000	KNTT	65	Lịch sử&Địa lý	16.600	Cánh điều
15	Vở bài tập Toán 1, tập 2	16.000	KNTT	66	Công nghệ 4	8.000	KNTT
16	Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 1	19.000	Cánh điều	67	Đạo đức 4	9.000	KNTT
17	Vở bài tập Đạo đức 1	11.000	KNTT	68	Âm nhạc 4	8.900	KNTT
18	Bộ sách Tiếng Anh (2 quyển)	114.000	Phonics	69	Mĩ thuật 4	9.900	CTST
19	Tiếng Việt 2, tập một	21.000	KNTT	71	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 1	17.000	KNTT
20	Tiếng Việt 2, tập hai	21.000	KNTT	72	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 2	17.000	KNTT
21	Toán 2, tập một	17.300	KNTT	73	Vở bài tập Toán 4, tập 1	20.000	KNTT
22	Toán 2, tập hai	17.000	KNTT	74	Vở bài tập Toán 4, tập 2	19.000	KNTT

23	Tập viết 2/1	7.000	KNTT	75	Vở bài tập Đạo đức 4	8.000	KNTT
24	Tập viết 2/2	6.000	KNTT	76	Vở BT Công nghệ 4	6.000	KNTT
25	Tự nhiên và Xã hội 2	17.700	Cánh điều	77	Vở BT Tin 4	10.000	KNTT
26	Đạo đức 2	9.900	KNTT	78	Vở BT Khoa học 4	18.000	Cánh điều
27	Âm nhạc 2	8.000	KNTT	79	Vở BT LS& ĐL 4	20.000	Cánh điều
28	Mĩ thuật 2	10.700	CTST	80	Bộ sách Tiếng Anh 4(3 quyển)	133.000	Global
29	Hoạt động trải nghiệm 2	13.900	Cánh điều	81	Tiếng Việt 5, tập một	20.000	KNTT
30	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 1	14.000	KNTT	82	Tiếng Việt 5, tập hai	18.600	KNTT
31	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 2	14.000	KNTT	83	Toán 5, tập một	18.500	KNTT
32	Vở bài tập Toán 2, tập 1	20.000	KNTT	84	Toán 5, tập hai	18.000	KNTT
33	Vở bài tập Toán 2, tập 2	19.000	KNTT	85	Tin học 5	11.000	KNTT
34	Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 2	16.000	Cánh điều	86	Khoa học	14.800	Cánh điều
35	Vở bài tập Đạo đức 2	11.000	KNTT	87	Lịch sử&Địa lý	15.800	Cánh điều
36	Bộ sách Tiếng Anh (2 quyển)	130.000	Phonics	88	Công nghệ 5	7.000	KNTT
37	Tiếng Việt 3, tập một	20.000	KNTT	89	Đạo đức 5	9.000	KNTT
38	Tiếng Việt 3, tập hai	18.200	KNTT	90	Âm nhạc 5	9.200	KNTT
39	Toán 3, tập một	15.500	KNTT	91	Mĩ thuật 5	9.800	CTST
40	Toán 3, tập hai	15.900	KNTT	92	Hoạt động trải nghiệm 5	14.400	Cánh điều
41	Tin học 3	10.000	KNTT	93	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 1	16.000	KNTT
42	Công nghệ 3	9.000	KNTT	94	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 2	16.000	KNTT
43	Tập viết 3/1	6.000	KNTT	95	Vở bài tập Toán 5, tập 1	18.000	KNTT
44	Tập viết 3/2	6.000	KNTT	96	Vở bài tập Toán 5, tập 2	17.000	KNTT
45	Tự nhiên và Xã hội 3	17.700	Cánh điều	97	Vở bài tập Đạo đức 5	8.000	KNTT
46	Đạo đức 3	9.000	KNTT	98	Vở BT Công nghệ 5	5.000	KNTT
47	Âm nhạc 3	8.700	KNTT	99	Vở BT Tin 5	10.000	KNTT
48	Mĩ thuật 3	9.800	CTST	100	Vở BT Khoa học 5	19.000	Cánh điều
49	Hoạt động trải nghiệm 3	14.200	Cánh điều	101	Vở BT LS& ĐL 5	22.000	Cánh điều
50	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 1	12.000	KNTT	102	Bộ sách Tiếng Anh 5(3 quyển)	129.100	Global
51	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 2	11.000	KNTT				

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

3.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

3.1.1.Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chí 3.7		x	x	
Tiêu chí 3.8		x	x	
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 3

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Mức độ 1

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; *(không thực hiện)*

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; *(không thực hiện)*

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Thông tin Tuyển sinh

1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 140 học sinh (04 lớp)

1.2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học *(theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định)*;

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Giấy chứng nhận nơi cư trú.

1.3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình GDMN.

2. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 01/KH-THHC ngày 30/8/2024 của trường TH Hiệp Cát, đăng tải trên website: thhiepcat.haiduong.edu.vn

T T	Hoạt động giáo dục	Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
		T	K1	K2	T	K1	K2	T	K1	K2	T	K1	K2	T	K1	K2
1. Môn học/hoạt động bắt buộc																
1	Tiếng Việt	420	216	204	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	Toán	105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	Ngoại ngữ 1							140	72	68	140	72	68	140	72	68
4	Đạo đức	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
5	Tự nhiên và Xã hội	70	36	34	70	36	34	70	36	34						
6	Khoa học										70	36	34	70	36	34
7	Lịch sử và Địa lí										70	36	34	70	36	34
8	Tin học và Công nghệ							70	36	34	70	36	34	70	36	34
9	Giáo dục thể chất	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
10	Âm nhạc	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
11	Mỹ thuật	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
12	Hoạt động trải nghiệm	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51

2. Môn học tự chọn																
1	Tiếng Anh	70	36	34	70	36	34									
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																
1	Giáo dục kỹ năng sống và Tiếng Việt tăng cường	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
2	Tiếng Việt tăng cường	105	54	51	140	72	68	105	54	51	70	36	34	35	18	17
3	Toán tăng cường	105	54	51	105	54	51	70	36	34	35	18	17	70	36	34
4	Âm nhạc tăng cường	35	18	17												
5	3 Nhóm lớp linh hoạt (1 Cờ vua, 1 Toán +Tiếng Việt, 1 Tiếng Anh tăng cường)	0			0			35	18	17						
6	3 Nhóm lớp linh hoạt (1 Cờ vua, 1 Toán +Tiếng Việt, 1 Tiếng Anh tăng cường)										35	18	17			
7	4 Nhóm lớp linh hoạt: 1 Tiếng Anh, 1 Tiếng Việt, 1 Toán, 1 Cờ vua	0			0			0			0			35	18	17
TỔNG		1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595
4. Hoạt động thể dục thể thao sau giờ học																
1	Cờ vua nhóm tự nguyện các nhóm lớp	64	64		64	64		64	64		64	64		64	64	
2	Bóng đá tự nguyện các lớp 3,4,5	64	64		64	64		64	64		64	64		64	64	

3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

a. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

b. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

c. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

d. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BGH - Đội
3	Chuyên đề Đội	Tháng 11	Lê Văn Thanh

4	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 11.12	Lê Văn Thanh Phan Thị Hải
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BGH - Đội
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Hằng Nguyễn Thị Thúy
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 12	Nguyễn Thị Hương
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 11,12	Lê Văn Thanh

e. Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

g. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
1	4	114	52	114			1	
2	4	134	61	134	1		1	
3	4	129	52	129	3		0	
4	4	111	47	111	1		0	
5	5	145	57	145	1		0	
Tổng	21	633	269	633	6		2	

Kết quả giáo dục thực tế (theo Khoản 2, Điều 9):

Khối	Số HS	HTXS (%)	HTT (%)	HT (%)	CHT (%)	Khen HSXS (%)	Khen HSTB (%)	HTCTLH (%)
1	134	60 (44.8)	27 (20.1)	47 (35.1)		60 (44.8)	27 (20.1)	134 (100)
2	129	52 (40.3)	25 (19.4)	52 (40.3)		52 (40.3)	25 (19.4)	129 (100)
3	111	45 (40.5)	22 (19.9)	44 (39.6)		45 (40.5)	22 (19.9)	111 (100)
4	145	55 (38)	31 (21.3)	59 (40.7)		55 (38)	31 (21.3)	145 (100)
5	135	49 (36.3)	27 (20)	59 (43.7)		49 (36.3)	27 (20)	135 (100)
Tổng	654	261 (40)	132 (20)	261 (40)		261 (40)	132 (20)	654 (100)

Bảng tổng hợp Học sinh thi đạt giải các sân chơi:

1	IOE (Olympic Tiếng Anh) ¹	4 HS	6 HS	5 HS
2	Trạng Nguyên Tiếng Việt ²	53	45	
3	Đấu trường toán học VioEdu.vn ³	28	08	
4	Trạng Nguyên nhỏ tuổi huyện ⁴	5		
5	Bóng đá mini nam (giải thể thao)	17/19		
6	Cờ vua ⁵	3	2	
Tổng số học sinh đạt giải		89	55	5

Chương trình giáo dục tích hợp (theo Khoản 3, Điều 9):

Trường đã tích hợp các chương trình giáo dục kỹ năng sống, giáo dục STEM vào giảng dạy, giúp học sinh phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng thực hành.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường TH Hiệp Cát công khai trong trường học Kế hoạch đầu năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Nam Sách (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thiện Khiêm

¹ IOE Tiếng Anh trên mạng khối 3,4,5: 8 học sinh đạt giải (cấp huyện 2, cấp tỉnh 2, cấp toàn quốc: 4 hoàn thành tốt)

² Trạng Nguyên Tiếng Việt trên mạng: 52 em đạt giải (Giải Nhất 35 em, giải Nhì 15 em, giải Ba 2).

³ Tổng 44 em, trong đó GCN Hoàn thành Xuất sắc 15 em, GCN hoàn thành tốt 13 em, GCN hoàn thành 16 em

⁴ 4/5 em tham gia đạt Tiên sỹ = 80%,

⁵ Học sinh tham gia giải cờ vua cấp huyện: 6/10 em = 60 % (Giải Nhất 1 em, giải Nhì 01 em, giải Ba 02 em, giải Khuyến khích 02 em). Toàn đoàn xếp thứ 9/19.